

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUAN SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-ST
Ngày: 15 – 09 - 2021
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN SƠN, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bàn Hữu Văn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hà Thị Hiếu

2. Bà Ngân Thị Diễm

- Thư ký phiên tòa: Bà Bàn Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Nhiên- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2021; Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2021 Giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** - Anh Phạm Ngọc T, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Bản NM, xã NM, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

*** Bị đơn:** Chị Phạm Thị M, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Khu x, thị trấn SL, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt lần thứ hai không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08 tháng 6 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Phạm Ngọc T trình bày: Do có mối quan hệ anh em bạn bè chơi với nhau nên ngày 02/7/2018 chị Phạm Thị M có vay anh Phạm Ngọc T số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) để lo việc gia đình và hẹn thời hạn vay là 03 tháng ngày 02/10/2018 sẽ trả. Chị Phạm Thị M có giao cho anh T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BL275519 ngày 22/3/2013 của UBND huyện Quan Sơn để làm tin. Tuy nhiên đến hạn trả nợ chị M vẫn không trả nợ được cho anh T mà khất nợ nhiều lần, thời gian đã quá lâu nên anh T làm

đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị M phải trả số tiền gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn là chị Phạm Thị M và tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Triệu tập chị M đến Tòa án để tự khai cũng như tham gia phiên họp và hòa giải nhưng không giao được giấy triệu tập cho chị M do chị M thường xuyên không có mặt tại nhà địa phương có xác nhận Công an thị trấn SL, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa, tại biên bản xác minh ngày 11/6/2021. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Chị M cũng không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó việc kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ chỉ tiến hành đối với nguyên đơn và không tiến hành hòa giải được.

Anh Phạm Ngọc T có đơn đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ tại Văn phòng HĐND&UBND huyện Quan Sơn về nơi công tác của chị Phạm Thị M. Tòa án đã có công văn số 155/Cv-TAQS ngày 29/7/2021 đề nghị Văn phòng HĐND huyện Quan Sơn kiểm tra xác minh thông tin nơi công tác của chị Phạm Thị M.

Tại Công văn số 21/CV-VP ngày 03/8/2021 của Văn phòng HĐND& UBND huyện Quan Sơn trả lời xác minh thông tin: Chị Phạm Thị M trước đây là nhân viên hợp đồng tại cơ quan được giao nhiệm vụ giúp việc cho Thường trực HĐND huyện Quan Sơn. Từ tháng 07/2021, chị M đã chấm dứt hợp đồng lao động, hiện không còn giúp việc cho Thường trực HĐND huyện.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu trả tiền nợ gốc và không yêu cầu tính lãi suất, các bên không thỏa thuận với nhau về giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn tham gia phiên tòa đã phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn là chị Phạm Thị M: Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng chị M không có mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt đúng quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 275; Điều 280; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Ngọc T về việc yêu cầu bị

đơn Phạm Thị M trả số tiền nợ gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và sự tự nguyện về không yêu cầu lãi suất; Buộc bị đơn Phạm Thị M phải trả cho nguyên đơn Phạm Ngọc T số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng); Bị đơn Phạm Thị M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của anh Phạm Ngọc T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn là chị Phạm Thị M, cư trú tại khu x, thị trấn SL, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39- Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ cho chị Phạm Thị M đến Tòa án để trình bày ý kiến và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị M vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị M theo quy định tại khoản 3 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ chị M lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng chị M vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228- Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị M.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của anh T thấy rằng: Căn cứ vào giấy nhận vay tiền ngày 02/7/2018 có nội dung thể hiện như sau: Người vay tiền là Phạm Thị M có vay số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) của người cho vay là anh Phạm Ngọc T, ngày hẹn trả là ngày 02/10/2018. Xét giấy nhận vay tiền ngày 02/7/2018 được xác lập theo Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Về nội dung và hình thức của Hợp đồng đều đã được các bên thừa nhận, không trái đạo đức xã hội, khi ký kết các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nên Hội đồng xét xử nhận định giấy nhận vay tiền ngày 02/7/2018 là hợp pháp, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Chị M luôn vắng mặt và không có ý kiến chứng minh để bảo vệ quyền lợi của mình là lỗi của chị M. Do chị M vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong giấy nhận vay tiền ngày 02/7/2018, nên anh T yêu cầu chị M phải trả số tiền vay

150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) là có căn cứ; nên buộc chị M phải trả cho anh T số tiền vay là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh T không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền gốc mà chị M chưa trả, đây là sự tự nguyện của anh T nên được chấp nhận.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của nguyên đơn thể hiện khi vay tiền, anh T có giữ 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Phạm Thị M để làm tin. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có yêu cầu xem xét, xử lý. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Phạm Ngọc T được chấp nhận, nên bị đơn là chị Phạm Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí, nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273- Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 275; 280; 463 và 466- Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Phạm Ngọc T.

Buộc chị Phạm Thị M phải trả cho anh Phạm Ngọc T số tiền gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và anh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị M không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị M phải chịu 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Phạm Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số: AA/2019/0002886 ngày 08/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Sơn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh T; Vắng mặt chị M. Anh T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Quan Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quan Sơn;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bàn Hữu Văn